

ĐƠN VỊ : BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Địa chỉ : 118 - Lê Duẩn - Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,698,078,666,728	2,495,458,130,959
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,016,079,517,831	999,618,481,914
1. Tiền	111	V1	593,198,406,720	596,737,370,803
2. Các khoản tương đương tiền	112		422,881,111,111	402,881,111,111
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,672,768,316,047	1,486,913,062,863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	81,126,844,530	54,029,458,560
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,585,917,101	909,281,132
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			403,596,245,198
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4,000,000,000	4,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	1,586,398,569,701	1,025,721,093,258
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,385,319,802)	(1,385,319,802)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5	42,304,517	42,304,517
IV- Hàng tồn kho	140		164,434,784	103,575,636
1. Hàng tồn kho	141	V7a	164,434,784	103,575,636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		9,066,398,066	8,823,010,546
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	521,791,077	381,045,634
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		261,176,325	328,672,844
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17	170,138,596	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a	8,113,292,068	8,113,292,068

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,912,923,550,256	1,954,086,478,960
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		34,398,572,027	1,252,933,331,220
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		34,398,572,027	1,252,933,331,220
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		122,039,846,899	72,202,096,107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	121,832,286,504	71,981,996,939
- Nguyên giá	222		373,315,740,834	142,701,294,415
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(251,483,454,330)	(70,719,297,476)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	207,560,395	220,099,168
- Nguyên giá	228		893,132,418	893,132,418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(685,572,023)	(673,033,250)
III- Bất động sản đầu tư	230	V12	1,254,258,536	1,254,258,536
- Nguyên giá	231		2,014,038,720	2,014,038,720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(759,780,184)	(759,780,184)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		81,440,855,808	78,786,530,653
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b	81,440,855,808	78,786,530,653
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	1,671,479,218,035	548,910,262,444
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,458,677,266,943	336,108,311,352
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		235,215,283,050	235,215,283,050
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		608,300,000	608,300,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(23,021,631,958)	(23,021,631,958)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		2,310,798,951	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	2,310,798,951	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4,611,002,216,984	4,449,544,609,919

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		2,035,951,831,064	2,012,081,607,037
I- Nợ ngắn hạn	310		719,338,162,593	642,795,209,443
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	46,038,383,470	42,626,702,032
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44,531,964,176	31,766,608,527
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	17,514,406,828	9,870,743,244
4. Phải trả người lao động	314		293,353,172,037	304,523,638,751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	22,164,149,236	17,008,900,786
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			8,762,201,534
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	180,628,786,583	112,964,432,697
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		115,107,300,263	115,271,981,872
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		1,316,613,668,471	1,369,286,397,594
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21	1,316,613,668,471	1,369,286,397,594
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,575,050,385,920	2,437,463,002,882
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	2,572,477,235,492	2,434,889,852,454
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
- Vốn góp của chủ sở hữu	411c		2,268,000,000,000	2,268,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		70,292,809,154	47,729,224,360
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		42,050,877,796	7,076,787,796
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		192,109,105,363	112,059,397,119
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,198,414,848	13,198,414,848
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		178,910,690,515	98,860,982,271
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		24,443,179	24,443,179
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2,573,150,428	2,573,150,428
1. Nguồn kinh phí	431	V28	2,573,150,428	2,573,150,428
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4,611,002,216,984	4,449,544,609,919

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập, ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]

Trí Trí Tríng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	213 274 818 032		213 274 818 032	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		213 274 818 032		213 274 818 032	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	111 466 752 335		111 466 752 335	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		101 808 065 697		101 808 065 697	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3 291 940 165		3 291 940 165	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1 262 873 415		1 262 873 415	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 261 773 415		1 261 773 415	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	23 570 759 092		23 570 759 092	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		80 266 373 355		80 266 373 355	
11. Thu nhập khác	31	VI.6	290 150 000		290 150 000	
12. Chi phí khác	32	VI.7	63 957 457		63 957 457	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		226 192 543		226 192 543	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		80 492 565 898		80 492 565 898	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	500 000 000		500 000 000	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		79 992 565 898		79 992 565 898	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lập ngày

Tháng

năm

Giám Đốc





ĐƠN VỊ : BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Địa chỉ : 118 - Lê Duẩn - Hà Nội

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**Quý 1 năm 2015**

Đơn vị tính VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp đến cuối kỳ này
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I - Thuế	10	9 870 743 244	9 870 743 244	21 682 087 595	14 340 433 708	21 929 501 535	14 340 433 708	17 026 746 723
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	2 640 815 815	2 640 815 815	19 909 898 215	7 272 536 823	19 909 898 215	7 272 536 823	15 218 019 896
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12							
3. Thuế ITĐB	13							
4. Thuế XNK	14							
5. Thuế TNDN	15	7 228 927 429	7 228 927 429	500 000 000	5 792 159 551	613 255 298	5 792 159 551	1 978 865 423
6. Thuế TNCN	16	1 000 000	1 000 000	1 234 628 756	1 240 176 710	1 368 787 398	1 240 176 710	- 138 706 596
7. Thuế tài nguyên	17							
8. Thuế nhà đất	18							
9. Tiền thuế đất	19			8 201 400	8 201 400	8 201 400	8 201 400	-31 432 000
10. Các loại thuế khác	20			29 359 224	27 359 224	29 359 224	27 359 224	
II- Các khoản phải nộp khác	21			771 139 026	350 017 517	874 739 026	350 017 517	317 521 509
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Các khoản phí, lệ phí	32			771 139 026	350 017 517	874 739 026	350 017 517	317 521 509
3. Các khoản phải nộp khác	33							
Tổng cộng (40=10+30)	40	9 870 743 244	9 870 743 244	22 453 226 621	14 690 451 225	22 804 240 561	14 690 451 225	17 344 268 232

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

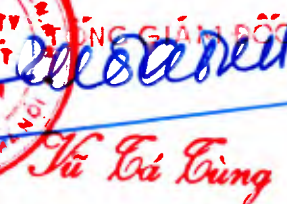
(Ký, họ tên)



Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ : BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Địa chỉ : 118 - Lê Duẩn - Hà Nội

**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**
Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	4 151 119 887	4 151 119 887
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	4 218 616 406	4 218 616 406
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	1 144 146 493	1 144 146 493
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16		
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	3 006 973 394	3 006 973 394
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	3 006 973 394	3 006 973 394
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	2 640 815 815	2 640 815 815
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	19 909 898 215	19 909 898 215
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	2 937 667 066	2 937 667 066
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	4 334 869 757	4 334 869 757
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	15 218 019 896	15 218 019 896

Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Thị Lương

ĐƠN VỊ : BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Địa chỉ : 118 - Lê Duẩn - Hà Nội

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BT)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		111 648 393 348	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10 135 640 988)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(183 589 997 282)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1 272 449 417)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5 792 159 551)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		878 718 609 462	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(722 155 868 132)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67 420 887 440	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(420 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		400 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 724 797 576	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18 275 202 424)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(52 672 729 123)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(11 919 976)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52 684 649 099)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(3 538 964 083)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		596 737 370 803	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		593 198 406 720	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập, ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Huỳnh Thị Lệ